**giáo,** *danh từ* (dùng hạn chế trong một số tổ *hợp).* Người làm nghề dạy học; giáo viên. *Cô* giáo. Nhà giáo. *Làm* nghề giáo (khẩu ngữ).   
**giáo,** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Cơ Đốc giáo “(nói tắt); dùng để chỉ khái quát người theo đạo Cơ Đốc; phân biệt với lương. Đoàn *kết* lương giáo. Lấy vợ bên giáo.   
**giáo¿** *động từ* **1** (kết hợp hạn chế). Quấy cho nhuyễn, cho đặc lại. Giáo *bột làm bánh.* **2** Cho cơm nhão hoặc hồ vào sợi, vải rồi vò, đạp cho ngấm đều, để sợi được dai hơn. *Giáo sợi. Giáo* uải.   
**giáo¿** *động từ* **1** (kết hợp hạn chế). Hát giới thiệu trò diễn sắp trình bày trong sân khấu dân gian. Câu giáo *trò.* Bài giáo trống (giới thiệu trò biểu diễn trống). **2** (khẩu ngữ). Nói gần nói xa về việc định làm để thăm dò sự phản ứng của người nghe. Có gì cứ nói, *làm* gì *phải giáo trước.*   
**giáo án** *danh từ* Bài soạn của giáo viên để lên *lớp* giảng dạy.   
**giáo ban** *danh từ* Bệnh hại cây bông, cây lúa, do một loại vi khuẩn gây ra.   
**giáo chỉ** *danh từ* (cũ; ít dùng). *Giáo* lí.   
**giáo chủ** *danh từ* **1** Người sáng lập ra một tôn giáo. *Muhammad là* giáo *chủ* Hồi giáo. **2** Chức trong đạo Thiên Chúa, trên giám mục và dưới giáo hoàng.   
**giáo chức** *danh từ* (cũ). Viên chức ngành giáo dục. giáo cụ danh từ Đồ dùng dạy học.   
**giáo cụ trực quan** *danh từ* Đồ dùng dạy học để làm cho học sinh thấy một cách cụ thể điều muốn giảng.   
**giáo dân** *danh từ* Người dân thường theo đạo Thiên Chúa, không phải là giáo sĩ, tu sĩ.   
**giáo dục I** *động từ* Hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tỉnh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng *ấy dần* dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra. *Giáo dục con cái. Tác dụng giáo dục tư tưởng* của *một tác phẩm* uăn học. *Giáo dục lao động* (giáo dục bằng lao động). II danh từ Hệ thống các biện pháp và cơ quan giảng dạy - giáo dục của một nước. *Sự phát* triển *của nền giáo* dục. Ngành giáo *dục.* Cải cách *giáo dục.*   
**giáo dục học** *danh từ* Khoa học nghiên cứu mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, nội dung, phương pháp và tổ chức giáo dục.   
**giáo dục phổ thông** *danh từ* Ngành giáo dục dạy những kiến thức cơ sở chung cho học sinh.   
**giáo dưỡng** *động từ* Trau dồi tri thức khoa học và bồi dưỡng kĩ năng một cách có hệ thống (cho học sinh).   
**giáo đầu** *động từ* **1** Hát hoặc nói mở đầu để chúc tụng người xem và giới thiệu tích truyện trước khi diễn vở ca kịch dân tộc cổ truyền (tuồng, chèo). *Vai* giáo đầu. *Hát giáo đầu.* **2** (khẩu ngữ). Nói mở đầu trước khi đi vào vấn để. Giáo đầu *mãi mới* nói.   
**giáo điều I** *danh từ* † Luận điểm *cơ* bắn của một tôn giáo, được các tín đồ tin theo một cách tuyệt đối. **2** Luận điểm được công nhận mà không chứng mình, coi là chân lí bất di bất dịch. Chủ *nghĩa* Marx - Lenin không *phải là một giáo điều.* II tt. Thuộc về chủ nghĩa giáo điều, có tính chất của chủ nghĩa giáo điều. *Bệnh giáo điều.*   
**giáo đồ** *danh từ* (ít dùng). Như tín *đồ.*   
**giáo đường** *danh từ* (trang trọng). Nhà thờ của tôn giáo (thường dùng để chỉ nhà thờ của đạo Thiên Chúa).   
**giáo giở (phương ngữ).** *xem tráo trở.*   
**giáo giới** *danh từ* Giới những người dạy học.   
**giáo hạt** *danh từ* Đơn vị của giáo hội Công giáo, trên giáo xứ dưới giáo phận, do một linh mục *hạt trưởng* cai quản.   
**giáo hoá** *động từ* **1** Cảm hoá bằng giáo dục. **2** (cũ). Dạy bảo và mở mang văn hoá (cho dân, theo quan niệm cũ).   
**giáo hoàng** *danh từ* Chức đứng đầu giáo hội đạo Thiên Chúa.   
**giáo học** *danh từ* Giáo viên trường tiểu học thời thực dân Pháp. **giáo học pháp** *danh từ* Môn học nghiên cứu phương pháp giảng dạy từng bộ môn.   
**giáo hội** *danh từ* Tổ chức của đạo Thiên Chúa lập ra để truyền đạo.   
**giáo huấn** *động từ* (hoặc danh từ). (trtr.; ít dùng). *Dạy* bảo điều hay lẽ phải.   
**giáo hữu** *danh từ* Người cùng tin theo một tôn giáo.   
**giáo khoa** *tính từ* (kết hợp hạn chế). Thuộc về các môn dạy ở trường học. Phương *pháp giáo khoa.* Sách *giáo khoa.*   
**giáo lí** *cũng viết giáo* lý danh từ Lí luận, học thuyết của một tôn giáo.   
**giáo mác** *danh từ* Giáo và mác (nói khái quát); chỉ binh khí thời xưa.   
**giáo phái** *danh từ* Môn phái của một tôn giáo.   
**giáo phẩm** *danh từ* Chức sắc trong một tôn giáo. *Các giáo phẩm uà tín đồ* Công giáo.   
**giáo phận** *danh từ* Vùng công giáo do một giám mục cai quản.   
**giáo phường** *danh từ* Phường trò biểu diễn sân khấu dân gian.   
**giáo sĩ** *danh từ* Người truyền đạo Thiên Chúa từ chức linh mục trở lên.   
**giáo sinh** *danh từ* Học sinh trường sư phạm thường chỉ học sinh đang kiến tập hoặc thực tập giảng dạy ở một trường nào đó).   
**xiáo sư** *danh từ* **1** cũng nói giáo *sư cấp II.* Chức vụ choa học cao nhất của người giảng dạy - xghiên cứu khoa học ở bậc đại học. **2** Tên rọi chung chức vụ khoa học giáo sư và phó giáo sư. **3** (cũ). Người dạy ở trường rung học hay trường đại học thời trước.   
**ráo tài** *danh từ* (1đ.). Tài liệu dạy học:   
**táo thụ** *danh từ* Chức quan trông coi việc học rong một phủ thời phong kiến.   
**lñáo tỉnh** *danh từ* Đơn vị của giáo hội Công iáo, trên giáo phận, do một tổng giám qục cai quản.   
**iáo trình** *danh từ* Toàn bộ những bài giảng về   
**xột bộ môn khoa học, kĩ thuật.**   
**láo viên** *danh từ* Người dạy học ở bậc phổ   
**xông hoặc tương đương.** Giáo *viên toán.*   
**\** *Giáo* uiên *chủ* nhiệm (phụ trách lớp học về mọi mặt).   
**. . giáo viên nhân dân d x nhà giáo nhân dân.** giáo viên ưu tú d.x. nhà *giáo* ưu *tú.*   
**giáo vụ** *danh từ* Bộ phận trông nom việc giảng dạy và học tập trong một trường. Phòng *giáo vụ. Cán bộ giáo uụ.* c c   
**giáp;** *danh từ* **1** Vỏ cứng bọc ngoài để che chở cơ thể một số động vật như tôm, cua, v.v. **2** Đồ mặc làm bằng chất liệu (da, kim loại) có sức chống đỡ với binh khí để che chở thân mình khi ra trận. *Giáp sắt.* Bị *đánh không còn một mảnh giáp. Áo giáp\*.* giáp; danh từ **1** Đơn vị dân cư dưới thôn thời trước. *Việc hàng giáp.* **2** Đơn vị dân cư thường gồm mười hộ ở cạnh nhau, chính quyền thời trước tổ chức ra để tiện bề kiểm soát dân.   
**giáp,** *danh từ* Kí hiệu thứ nhất trong mười can. *Năm Giáp* Ngọ. c   
**giáp,** *danh từ* Khoảng thời gian mười hai năm, là chu kì trở lại của mười hai chi, trong phép đếm năm theo âm lịch cổ truyền. Hơn *tuổi nhau một giáp.* .   
**giáp; l** *động từ* **1** Có một phần giới hạn chung với nhau, hết phạm vi của cái này là đến ngay phạm vi của cái kia. *Hai nhà ở giáp tường nhau.* Vùng *giáp biên giới. Những* ngày *giáp Tết.* **2** Có các đầu mối gặp nhau, tiếp xúc với nhau. Chỗ *giáp mối giữa hai thanh sắt. Đi giáp một uòng. Cây to, hai người ôm không giáp.* II tính từ (dùng trước danh từ). Trọn đủ một vòng (nói về một khu vực hoặc một khoảng thời gian nào đó). Đ¡ *giáp* làng. Đứa *bé uừa giáp tuổi tôi.*   
**giáp bảng** *danh từ* **1** Bảng danh sách những người thi đỗ tiến sĩ, cử nhân trong các khoa thi thời phong kiến. **2** Người thi đỗ từ tiến sĩ trở lên, thời phong kiến.   
**giáp binh** *danh từ* (cũ). Binh lính mặc áo giáp; binh lính nói chung. mm   
**giáp chiến** *động từ* (Lực lượng vũ trang đối địch) đánh giáp mặt nhau. *Trận giáp chiến ác* liệt.